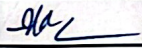
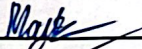
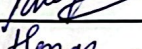
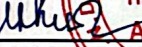
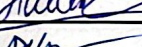
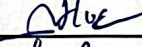
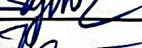


**GIAO CHẤT LƯỢNG KIỂM TRA KHẢO SÁT CUỐI HKI, CHKII
NĂM HỌC 2025 - 2026**

STT	LỚP/ MÔN	GIÁO VIÊN	SỐ SỐ	HỌC KỲ I (GVCN T + TV)				HỌC KỲ II (GVCN T + TV)				GV ký
				Điểm 5 trở lên (ĐG bằng NX HT và HTT)		Điểm 9,10 (ĐG bằng NX HTT)		Điểm 5 trở lên (ĐG bằng NX HT và HTT)		Điểm 9,10 (ĐG bằng NX HTT)		
				SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	
1	1A	Lê Thu Hà	40	40	100	28	70	40	100	28	70	
2	1B	Phạm Mai Ly	39	39	100	25	64	39	100	25	64	
3	1C (1 HS KT trí tuệ)	Hoàng Thị Hiền Trinh	38	38	100	24	63	38	100	24	63	
4	1D	Nguyễn Thị Thanh Thủy	27	27	100	16	59	27	100	16	59	
5	1E	Nguyễn Thị Hồng	27	27	100	17	63	27	100	17	63	
6	2A	Nguyễn Thị Lan	41	41	100	33	80	41	100	33	80	
7	2B	Nguyễn Thị Diệu	40	40	100	25	63	40	100	25	63	
8	2C (1 HS KT nhìn)	Phạm Thị Minh Khuê	39	39	100	23	59	39	100	23	59	
9	2D	Khúc Cẩm Nhung	31	31	100	20	65	31	100	20	65	
10	2E (1 HS KT trí tuệ)	Bùi Thị Vân	32	32	100	21	66	32	100	21	66	
11	3A	Đào Thị Hường	39	39	100	31	79	39	100	31	79	
12	3B (1 HS KT trí tuệ)	Nguyễn Thị Bích Liên	36	36	100	25	69	36	100	25	69	
13	3C	Vũ Thị Hoàn	35	35	100	20	57	35	100	20	57	
14	3D	Vũ Thị Kim Liên	23	23	100	14	61	23	100	14	61	
15	3E	Bùi Thị Minh Hoa	26	26	100	16	62	26	100	16	62	
16	4A	Nguyễn Thị Thanh Vân	35	35	100	27	77	35	100	27	77	
17	4B (1 HS KT trí tuệ)	Nguyễn Thị Thơm	34	34	100	24	71	34	100	24	71	
18	4C	Lê Thị Diễm Ngọc	33	33	100	17	52	33	100	17	52	
19	4D	Trần Thị Phương	25	25	100	15	60	25	100	15	60	
20	4E	Phạm Thị Thu Phương	26	26	100	15	58	26	100	15	58	

	5A	Đỗ Thị Mai Yến	43	43	100	35	81	43	100	35	81	
22	5B	Nguyễn Thị Hoa Hương	41	41	100	25	61	41	100	25	61	
23	5C	Nguyễn Thị Thùy Dương	40	40	100	22	55	40	100	22	55	
24	5D	Nguyễn Mai Huyền	29	29	100	18	62	29	100	18	62	
25	5E	Nguyễn Thị Hồng Thanh	32	32	100	19	59	32	100	19	59	
			851	851	100	555	65	851	100	555	65	
26	MT khối 1,2,4,5, 3A,B,D,E	Bùi Thị Hoa	816	816	100	735	90	816	100	735	90	
27	Âm nhạc khối 1,3,4,5, 2C,D,E	Nguyễn Thị Lệ Quyên	770	770	100	696	90	770	100	696	90	
28	Tiếng Anh khối 5 + 2A,B,C	Nguyễn Thị Nhung	305	305	100	198	65	305	100	198	65	
29	Tiếng Anh khối 4 + 1A,B,C	Nguyễn Ngọc Quỳnh	270	270	100	176	65	270	100	176	65	
30	Tiếng Anh khối 3 + 1D,E,2D,E	Trần Diệu Ninh	276	276	100	180	65	276	100	180	65	
31	Sử + Địa khối 4,5	Trần Thị Liên	338	338	100	217	64	338	100	217	64	
32	GDTC khối 5, Khoa học khối 4	Cao Văn Hồng	338	338	100	263	78	338	100	263	78	
33	GDTC khối 2,3	Hoàng Thu Hương	342	342	100	307	90	342	100	307	90	
34	Tin học khối 3,4	Phạm Thị Ninh	312	312	100	204	65	312	100	204	65	
35	GDTC & TNXH khối 1	Vũ Thu Thảo	342	342	100	307	90	342	100	307	90	
36	Công nghệ & TNXH khối 3	Phùng Thị Kiều Trang	318	318	100	249	78	318	100	249	78	
37	TNXH khối 2	Phú Ngọc Lan	183	183	100	165	90	183	100	165	90	
38	GDTC khối 4	Nguyễn Thị Thùy Dương 2K	153	153	100	138	90	153	100	138	90	
39	Khoa học & Tin học khối 5	Hoàng Lê Khánh Huyền	370	370	100	238	64	370	100	238	64	
40	Âm nhạc 2A,B	Hoàng Khánh Hà	81	81	100	73	90	81	100	73	90	

Chú ý: Đối với GVBM tỉ lệ HS xếp loại Tốt không dưới tỉ lệ HS xuất sắc của lớp mình dạy

(04 HSKT Nam 1C, Khang 2E, Khôi 3B, Tuyết 4B không tính giao khoán)



Nguyễn Thị Oanh

An Lão, ngày 25 tháng 9 năm 2025

NGƯỜI LẬP

Đặng Thị Hưng